Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5403.49.00

Mã HS	5403.49.00
Mô tả hàng hóa	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex / - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:04:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/54034900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8369
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8369
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8369
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7980
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7934
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7934
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7934
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7934
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7934
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7934
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7984
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7984
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7984
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7984
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7984
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7985
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7985
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7985
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7985
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7985
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7985
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7986
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7940
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7947
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7947
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7947
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7947
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7947
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7947
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7969
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7969
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7969
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7969
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7969
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7969
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8016
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8016
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8016
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8016
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8016
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7996
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7996
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7996
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7996
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7996
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7996
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8009
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8009
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8009
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8009
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8009
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8009
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8013
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8013
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8013
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8013
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8013
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8013
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8013
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8013
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8013
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8013

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8013
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8013
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7964
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7964
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7964
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7964
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7964
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7964
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7964
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8001
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8001
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8001
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8001
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8001
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8001
RCEP B	2022	2022	0	B!D8001
RCEP B	2023	2023	0	B!E8001
RCEP B	2024	2024	0	B!F8001
RCEP B	2025	2025	0	B!G8001
RCEP B	2026	2026	0	B!H8001
RCEP B	2027	2027	0	B!I8001
RCEP C	2022	2022	0	C!D8001
RCEP C	2023	2023	0	C!E8001
RCEP C	2024	2024	0	C!F8001
RCEP C	2025	2025	0	C!G8001
RCEP C	2026	2026	0	C!H8001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8001
RCEP D	2022	2022	0	D!D8001
RCEP D	2023	2023	0	D!E8001
RCEP D	2024	2024	0	D!F8001
RCEP D	2025	2025	0	D!G8001
RCEP D	2026	2026	0	D!H8001
RCEP D	2027	2027	0	D!I8001
RCEP E	2022	2022	0	E!D8004
RCEP E	2023	2023	0	E!E8004
RCEP E	2024	2024	0	E!F8004
RCEP E	2025	2025	0	E!G8004
RCEP E	2026	2026	0	E!H8004
RCEP E	2027	2027	0	E!I8004
RCEP F	2022	2022	0	F!D8001
RCEP F	2023	2023	0	F!E8001
RCEP F	2024	2024	0	F!F8001
RCEP F	2025	2025	0	F!G8001
RCEP F	2026	2026	0	F!H8001
RCEP F	2027	2027	0	F!I8001
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7388
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7388
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7388
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7388

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 5403.49.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 5403.49.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5403.49.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 5403.49.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8369), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.